

Số: 15 /QĐ-VP

Hòa Điền, ngày 06 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán
ngân sách xã 9 tháng năm 2026**

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ HÒA ĐIỀN

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hòa Điền về việc giao dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước đối với các cơ quan, đơn vị năm 2026.

Theo đề nghị của công chức phụ trách kế toán văn phòng HĐND và UBND xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2026 của Văn phòng HĐND và UBND xã Hòa Điền.

(Theo biểu mẫu số 75 đính kèm)

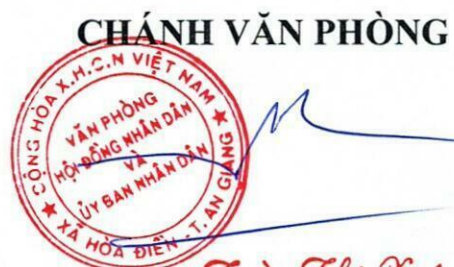
Điều 2. Giao cho công chức phụ trách kế toán chịu trách nhiệm làm các thủ tục công khai ngân sách theo đúng quy định.

Điều 3. Công chức phụ trách kế toán và toàn thể cán bộ, công chức văn phòng HĐND và UBND xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, kế toán.



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
9 tháng năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Văn phòng HĐND và UBND xã Hòa Điền công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.883.403.348	9.699.664.277	89%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.883.403.348	9.699.664.277	89%	
1	Chi quản lý hành chính	10.883.403.348	9.699.664.277	89%	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	7.553.161.128	5.647.716.618	75%	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.865.534.957	1.310.458.012	70%	
	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách (T1-T5/2026)	64.290.520	66.000.000	103%	
	Hỗ trợ cán bộ không chuyên trách, người tham gia công việc ở ấp có bằng cấp chuyên môn (T1-T12/2026)	72.400.000	51.800.000	72%	
	Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ấp	2.872.067.151	2.193.054.402	76%	
	Sinh hoạt phí DB HĐND T1-T5/2026 (53 người), BHYT (26 người)	127.171.500	129.942.900	102%	
	Phụ cấp tổ ANTT, BHXH, BHYT tổ ANTT	926.682.000	673.011.000	73%	
	Chi công việc của ấp (2.000.000đ/ấp/tháng) (13 ấp)	312.000.000	198.000.000	63%	
	Chi phụ cấp kiêm nhiệm CT HĐND và các ban, chi hoạt động HĐND	500.000.000	400.000.000	80%	



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
	chi công việc	576.720.000	438.000.000	76%	
	Chi kinh phí điện, nước sinh hoạt (tiết kiệm 10% từ các phòng ban)	236.295.000	187.450.304	79%	
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương (Quỹ lương cơ bản)	2.830.242.220	1.955.902.038	69%	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.064.231.351	739.853.000	70%	
	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách (T1-T5/2026)	36.675.800	37.810.000	103%	
	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp	1.638.427.569	1.082.330.538	66%	
	Sinh hoạt phí DB HĐND T1-T5/2026 (53 người), BHYT (26 người)	72.547.500	77.548.500	107%	
	BHYT tổ ANTT	18.360.000	18.360.000	100%	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	500.000.000	2.096.045.621	419%	
	Chi khác, chi phụ cấp đặc thù của thường trực	500.000.000	408.896.110	82%	
	KP HĐND (chuyển nguồn)	46.750.000	46.750.000	100%	
	Tổng điều tra kinh tế	12.200.000	12.200.000	100%	
	Tổng kết các HĐ tết dân quân	62.060.000	62.060.000	100%	
	Tiếp công dân, khiếu nại tố cáo	29.640.000	9.480.000	32%	
	Trang thông tin điện tử	68.490.600	31.636.800	46%	
	KP mạng nội bộ	145.509.240	145.509.240	100%	
	KP công tác tư pháp	92.520.000	20.900.000	23%	
	Kp lắp đặt HT điện 3 pha	45.000.000	45.000.000	100%	
	KP bầu cử	1.249.411.471	1.249.411.471	100%	
	Xử lý vi phạm hành chính	11.500.000	11.500.000	100%	
	Kp Hoạt động HĐND	70.000.000	16.384.000	23%	
	KP DB HĐND tập huấn	56.000.000		0%	
	KP Schua, lắp camera. Tivi	43.718.000	36.318.000	83%	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Người lập



Bùi Thị Thu Nga

Ngày 06 tháng 10 năm 2026



Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Trần Thị Xuân Lưu

